

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Mã số: 72 20 204

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	40
I.1	Bắt buộc	38
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	11
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	34
III	KIẾN THỨC NGÀNH	43
III.1	Bắt buộc	39
III.2	Tự chọn	4
IV	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13
-	Thực tập 1	3
-	Thực tập 2	5
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		130

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	40				
I.1		Bắt buộc	38				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	

9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	TAM201	Tổ chức sự kiện	2	20	20	60	
18	BAD256	Khởi nghiệp	2	20	20	60	
19	LCC235	Tiếng Hán thương mại	2	20	20	60	
20	LCC233	Kỹ năng thuyết trình	2	20	20	60	
21	LCC354	Văn học Trung Quốc	3	30	30	90	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
22	PHI249	Phân tích văn bản tiếng Việt	2*	20	20	60	
	HIS219	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2*	20	20	60	
	ECO252	Kinh tế học đại cương	2*	20	20	60	
	TAC204	Nghiệp vụ văn phòng	2*	20	20	60	
	TAC202	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	34				
23	LCC255	Kỹ năng tổng hợp 1	2	20	20	60	
24	LCC345	Kỹ năng tổng hợp 2	3	30	30	90	
25	LCC356	Kỹ năng tổng hợp 3	3	30	30	90	
26	LCC257	Kỹ năng tổng hợp 4	2	20	20	60	
27	LCC258	Nghe 1	2	20	20	60	
28	LCC259	Nói 1	2	20	20	60	
29	LCC260	Đọc 1	2	20	20	60	
30	LCC261	Viết 1	2	20	20	60	
31	LCC212	Nghe 2	2	20	20	60	
32	LCC213	Nói 2	2	20	20	60	
33	LCC214	Đọc 2	2	20	20	60	
34	LCC215	Viết 2	2	20	20	60	
35	LCC216	Nghe 3	2	20	20	60	
36	LCC217	Nói 3	2	20	20	60	
37	LCC218	Đọc 3	2	20	20	60	
38	LCC219	Viết 3	2	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	43				
III.1		Bắt buộc	39				
39	LCC220	Nghe 4	2	20	20	60	
40	LCC221	Nói 4	2	20	20	60	
41	LCC222	Đọc 4	2	20	20	60	
42	LCC223	Viết 4	2	20	20	60	
43	LCC203	Phương pháp NCKH chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	2	20	20	60	

44	LCC324	Ngữ âm - Từ vựng học	3	30	30	90	
45	LCC362	Biên dịch 1	3	30	30	90	
46	LCC363	Phiên dịch 1	3	30	30	90	
47	LCC364	Biên dịch 2	3	30	30	90	
48	LCC365	Phiên dịch 2	3	30	30	90	
49	LCC266	Biên dịch 3	2	20	20	60	
50	LCC267	Phiên dịch 3	2	20	20	60	
51	LCC225	Ngữ pháp	2	20	20	60	
52	LCC231	Đất nước học Trung Quốc	2	20	20	60	
53	LCC232	Lý thuyết dịch	2	20	20	60	
54	LCC244	Tiếng Trung Quốc cổ đại	2	20	20	60	
55	LCC268	Rèn luyện nghiệp vụ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	2	20	20	60	
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
	LCC236	Tiếng Hán du lịch	2*	20	20	60	
56	LCC204	Ngôn ngữ học đối chiếu	2*	20	20	60	
57	LCC269	Văn hóa Trung Quốc	2*	20	20	60	
	LCC270	Ngôn ngữ báo chí	2*	20	20	60	
IV		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13				
58	LCC339	Thực tập 1	3		90	60	
59	LCC540	Thực tập 2	5		150	100	
60	LCC571	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5				
61	LCC342	Kỹ năng nghiệp vụ Biên - Phiên dịch	3	30	30	90	
62	LCC205	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	2	20	20	60	
Tổng:			130				

